

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 36

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên

từ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2022
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là bà Nguyễn Bạch Tuyết.

Ông Trương Công Cứ được Bà Nguyễn Bạch Tuyết ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền ngày 27 tháng 4 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 18 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61607476/22682733

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.530.821.203.973	1.463.321.944.609
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	692.146.001.851	329.617.843.849
111	1. Tiền		192.146.001.851	37.686.177.182
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	291.931.666.667
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		288.056.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		288.056.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.241.590.187	421.167.094.383
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	212.270.284.721	412.819.991.029
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.737.734.281	7.245.363.205
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	30.060.227.653	23.504.314.748
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(16.826.656.468)	(22.403.685.319)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.110.720
140	IV. Hàng tồn kho	8	605.202.380.985	709.129.429.682
141	1. Hàng tồn kho		658.501.267.514	742.822.104.471
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.298.886.529)	(33.692.674.789)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.943.174.950	3.407.576.695
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.647.549.113	2.239.025.431
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.295.625.837	1.026.723.864
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	141.827.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		368.923.980.800	386.073.426.408
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.472.168.891	1.621.370.581
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.472.168.891	1.621.370.581
220	II. Tài sản cố định		161.361.436.021	171.689.767.785
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	107.775.233.019	116.688.034.989
222	Nguyên giá		260.680.509.289	263.306.633.199
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(152.905.276.270)	(146.618.598.210)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	53.586.203.002	55.001.732.796
228	Nguyên giá		67.268.919.652	67.068.919.652
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.682.716.650)	(12.067.186.856)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	20.450.107.955	26.817.509.207
231	1. Nguyên giá		31.716.634.011	37.324.030.011
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.266.526.056)	(10.506.520.804)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	181.395.264.098	180.873.314.098
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.162.600.000	11.162.600.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh		179.514.814.098	179.514.814.098
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.249.390.000	2.249.390.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.531.540.000)	(12.053.490.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.245.003.835	5.071.464.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.245.003.835	5.071.464.737
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.899.745.184.773	1.849.395.371.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		880.797.350.780	869.690.920.490
310	I. Nợ ngắn hạn		843.981.375.179	833.252.899.439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	400.891.666.060	145.359.053.027
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	843.969.778	651.550.041
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.099.856.736	10.872.790.789
314	4. Phải trả người lao động		46.534.879.768	38.534.383.208
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	209.525.162.006	154.058.509.106
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.071.599.300	1.260.878.080
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	137.477.443.311	129.484.543.326
320	8. Vay ngắn hạn		-	330.280.987.213
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	30.536.798.220	22.750.204.649
330	II. Nợ dài hạn		36.815.975.601	36.438.021.051
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	36.815.975.601	36.438.021.051
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.018.947.833.993	979.704.450.527
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.018.947.833.993	979.704.450.527
411	1. Vốn cổ phần		320.888.640.000	320.888.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.888.640.000	320.888.640.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(20.000.000)	(20.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		203.462.343.942	203.462.343.942
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.756.254.252	19.754.925.699
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		473.860.595.799	435.618.540.886
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		363.594.645.445	322.150.577.322
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		110.265.950.354	113.467.963.564
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.899.745.184.773	1.849.395.371.017

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cừ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.224.437.842.861	2.066.760.484.415
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(148.332.169.449)	(216.844.414.473)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.076.105.673.412	1.849.916.069.942
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.567.841.703.146)	(1.367.212.613.283)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		508.263.970.266	482.703.456.659
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	35.739.161.183	60.694.588.793
22	7. Chi phí tài chính	22	(29.354.676.648)	(32.431.591.950)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.494.574.217)	(12.197.149.854)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(272.368.161.162)	(259.844.398.091)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(38.700.263.685)	(39.513.660.799)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		203.580.029.954	211.608.394.612
31	11. Thu nhập khác	25	4.133.580.442	795.490.391
32	12. Chi phí khác	25	(2.143.050.552)	(4.134.478.224)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	25	1.990.529.890	(3.338.987.833)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		205.570.559.844	208.269.406.779
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(40.519.372.454)	(41.706.445.796)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		165.051.187.390	166.562.960.983

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		205.570.559.844	208.269.406.779
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	20.262.918.370	21.754.400.375
03	Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng		13.507.232.889	(2.173.594.294)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(800.504.444)	178.692.368
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.045.391.921)	(46.990.453.167)
06	Chi phí lãi vay	22	5.494.574.217	12.197.149.854
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		223.989.388.955	193.235.601.915
09	Giảm các khoản phải thu		194.189.475.406	177.421.873.591
10	Giảm hàng tồn kho		84.320.836.957	150.047.982.415
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		329.728.053.311	(554.901.258.348)
12	Giảm chi phí trả trước		1.417.937.220	292.249.325
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.735.754.615)	(12.197.149.854)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.033.986.683)	(41.889.835.296)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.877.025.133)	(10.668.367.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		776.998.925.418	(98.658.903.998)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(9.174.581.354)	(4.162.158.569)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		7.294.877.226	575.129.191
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(288.056.000)	-
26	Tiền thu từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào các công ty khác		-	41.918.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức		13.051.288.477	8.352.115.976
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.883.528.349	46.683.086.598

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		535.189.176.304	1.063.637.117.935
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(865.470.163.517)	(1.025.996.168.133)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(95.091.163.850)	(79.201.500.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(425.372.151.063)	(41.560.550.448)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		362.510.302.704	(93.536.367.848)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		329.617.843.849	423.156.369.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.855.298	(2.158.117)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	692.146.001.851	329.617.843.849



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cú
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.213 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.268).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 18 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm
Phần mềm	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ các hoạt động theo yêu cầu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.202.782.685	1.078.412.207
Tiền gửi ngân hàng	190.943.219.166	36.607.764.975
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000.000	291.931.666.667
TỔNG CỘNG	<u>692.146.001.851</u>	<u>329.617.843.849</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản gửi tiết kiệm tại tổ chức tài chính có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4.6%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	21.213.125.824	29.554.557.914
Phải thu từ các bên khác	191.057.158.897	383.265.433.115
TỔNG CỘNG	<u>212.270.284.721</u>	<u>412.819.991.029</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(16.105.912.773)	(22.403.685.319)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>196.164.371.948</u>	<u>390.416.305.710</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Tam Phú	850.000.000	850.000.000
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn - SJC	-	1.941.666.000
Công ty TNHH Thương mại Du lịch Wake up	-	968.916.975
Các nhà cung cấp khác	3.887.734.281	3.484.780.230
TỔNG CỘNG	<u>4.737.734.281</u>	<u>7.245.363.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn và phải thu khác khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	22.403.685.319	20.531.840.577
Dự phòng trích lập trong năm	10.504.692.975	1.871.844.742
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(16.081.721.826)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>16.826.656.468</u>	<u>22.403.685.319</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu hỗ trợ xử lý hàng tồn kho	12.595.425.065	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.079.334.745	2.912.183.393
Ký quỹ, ký cược	1.294.807.825	663.571.709
Phải thu từ chuyển nhượng đầu tư	-	9.612.000.000
Khác	<u>13.090.660.018</u>	<u>10.316.559.646</u>
TỔNG CỘNG	30.060.227.653	23.504.314.748
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(720.743.695)</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>29.339.483.958</u>	<u>23.504.314.748</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	12.413.167.808	(3.723.950.342)	8.689.217.466	10.929.567.910	(3.278.870.379)	7.650.697.531	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.160.367.010	(4.080.183.505)	4.080.183.505	1.148.897.295	(574.448.649)	574.448.646	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	521.404.095	(364.982.866)	156.421.229	780.876.349	(574.394.838)	206.481.511	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	8.657.539.755	(8.657.539.755)	-	17.975.971.453	(17.975.971.453)	-	
TỔNG CỘNG	29.752.478.668	(16.826.656.468)	12.925.822.200	30.835.313.007	(22.403.685.319)	8.431.627.688	

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	311.342.656.794	(34.294.537.122)	326.218.241.005	-
Hàng hóa	239.471.482.679	(18.099.007.546)	325.139.284.075	(26.413.353.577)
Thành phẩm	53.879.926.655	(905.341.861)	51.377.149.459	(7.279.321.212)
Hàng mua đang đi đường	40.384.416.788	-	29.063.219.025	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.209.425.621	-	8.571.814.944	-
Công cụ, dụng cụ	2.213.358.977	-	2.452.395.963	-
TỔNG CỘNG	658.501.267.514	(53.298.886.529)	742.822.104.471	(33.692.674.789)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	33.692.674.789	38.293.223.241
Dự phòng trích lập trong năm	46.911.675.776	2.489.629.349
Sử dụng/ hoàn nhập dự phòng trong năm	(27.305.464.036)	(7.090.177.801)
Số cuối năm	<u>53.298.886.529</u>	<u>33.692.674.789</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	140.906.494.997	26.082.054.567	85.686.733.246	6.192.677.215	4.438.673.174	263.306.633.199
Mua mới	-	259.200.000	8.715.381.354	-	-	8.974.581.354
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.633.555.430)	(7.930.492.634)	(2.036.657.200)	-	(11.600.705.264)
Số cuối năm	<u>140.906.494.997</u>	<u>24.707.699.137</u>	<u>86.471.621.966</u>	<u>4.156.020.015</u>	<u>4.438.673.174</u>	<u>260.680.509.289</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	4.893.795.643	7.857.037.534	61.441.524.703	4.156.020.015	718.128.870	79.066.506.765
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	44.860.733.904	16.257.323.305	76.720.081.327	6.192.677.215	2.587.782.459	146.618.598.210
Khấu hao trong kỳ	10.559.668.021	3.065.585.383	3.595.491.029	-	666.638.891	17.887.383.324
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.633.555.430)	(7.930.492.634)	(2.036.657.200)	-	(11.600.705.264)
Số cuối năm	<u>55.420.401.925</u>	<u>17.689.353.258</u>	<u>72.385.079.722</u>	<u>4.156.020.015</u>	<u>3.254.421.350</u>	<u>152.905.276.270</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>96.045.761.093</u>	<u>9.824.731.262</u>	<u>8.966.651.919</u>	<u>-</u>	<u>1.850.890.715</u>	<u>116.688.034.989</u>
Số cuối năm	<u>85.486.093.072</u>	<u>7.018.345.879</u>	<u>14.086.542.244</u>	<u>-</u>	<u>1.184.251.824</u>	<u>107.775.233.019</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	62.134.736.039	4.934.183.613	67.068.919.652
Mua mới	-	200.000.000	200.000.000
Số cuối năm	<u>62.134.736.039</u>	<u>5.134.183.613</u>	<u>67.268.919.652</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	395.656.844	4.331.163.500	4.726.820.344
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	7.552.469.159	4.514.717.697	12.067.186.856
Hao mòn trong năm	1.375.634.202	239.895.592	1.615.529.794
Số cuối năm	<u>8.928.103.361</u>	<u>4.754.613.289</u>	<u>13.682.716.650</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>54.582.266.880</u>	<u>419.465.916</u>	<u>55.001.732.796</u>
Số cuối năm	<u>53.206.632.678</u>	<u>379.570.324</u>	<u>53.586.203.002</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.888.291.500	21.435.738.511	37.324.030.011
Thanh lý	<u>(3.727.396.000)</u>	<u>(1.880.000.000)</u>	<u>(5.607.396.000)</u>
Số cuối năm	<u>12.160.895.500</u>	<u>19.555.738.511</u>	<u>31.716.634.011</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	10.506.520.804	10.506.520.804
Hao mòn trong năm	-	760.005.252	760.005.252
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>11.266.526.056</u>	<u>11.266.526.056</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>15.888.291.500</u>	<u>10.929.217.707</u>	<u>26.817.509.207</u>
Số cuối năm	<u>12.160.895.500</u>	<u>8.289.212.455</u>	<u>20.450.107.955</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của quyền sử dụng đất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Ngắn hạn	1.647.549.113	2.239.025.431
Công cụ, dụng cụ	609.524.972	808.493.953
Chi phí sửa chữa và bảo trì	517.578.017	408.911.745
Phí bảo hiểm	326.871.799	421.419.733
Thuê văn phòng	193.574.325	600.200.000
Dài hạn	4.245.003.835	5.071.464.737
Công cụ, dụng cụ	4.196.493.195	4.946.698.503
Khác	48.510.640	124.766.234
TỔNG CỘNG	<u>5.892.552.948</u>	<u>7.310.490.168</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	11.162.600.000	11.162.600.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	179.514.814.098	179.514.814.098
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	2.249.390.000	2.249.390.000
TỔNG CỘNG	<u>192.926.804.098</u>	<u>192.926.804.098</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 13.1 và 13.3</i>)	(11.531.540.000)	(12.053.490.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>181.395.264.098</u>	<u>180.873.314.098</u>

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm				Số đầu năm				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty TNHH MTV VFC Cambo	100	11.162.600.000	(11.162.600.000)	-	100	11.162.600.000	(11.162.600.000)	-	Campuchia	Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng

13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm				Số đầu năm				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") (*)	(*)	179.514.814.098	-	179.514.814.098	(*)	179.514.814.098	-	179.514.814.098	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

(*) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến ("Hải yến") có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Công ty trong Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
		VND	VND	VND		VND	VND	VND		
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	(368.940.000)	1.880.450.000	71.500	2.249.390.000	(890.890.000)	1.358.500.000	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc trừ sâu, mua bán hóa chất, phân bón

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	232.364.173.201	5.122.701.657
Corteva Agriscience (Malaysia) SDN. BHD	48.080.574.750	-
Khác	120.446.918.109	140.236.351.370
TỔNG CỘNG	<u>400.891.666.060</u>	<u>145.359.053.027</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách Sạn Biển Đông Phương	-	270.541.766
Khác	843.969.778	381.008.275
TỔNG CỘNG	<u>843.969.778</u>	<u>651.550.041</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	423.453.274	168.473.494.538	(168.752.822.981)	144.124.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.304.394.972	40.519.372.455	(36.033.986.683)	11.789.780.744
Thuế thu nhập cá nhân	2.183.472.485	9.202.509.779	(8.884.165.648)	2.501.816.616
Khác	961.470.058	7.020.826.201	(7.318.161.714)	664.134.545
TỔNG CỘNG	<u>10.872.790.789</u>	<u>225.216.202.973</u>	<u>(220.989.137.026)</u>	<u>15.099.856.736</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu bán hàng	202.554.957.829	149.341.536.559
Hoa hồng môi giới	6.970.204.177	4.716.972.547
TỔNG CỘNG	<u>209.525.162.006</u>	<u>154.058.509.106</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	137.477.443.311	129.484.543.326
Mượn tiền (*)	116.500.000.000	116.500.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.489.798.565	3.176.110.629
Cổ tức phải trả	2.540.168.000	1.370.739.850
Khác	14.947.476.746	8.437.692.847
Dài hạn	36.815.975.601	36.438.021.051
Phải trả nhân viên (**)	34.784.900.000	34.784.900.000
Khác	2.031.075.601	1.653.121.051
TỔNG CỘNG	<u>174.293.418.912</u>	<u>165.922.564.377</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>116.500.000.000</i>	<i>116.500.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>57.793.418.912</i>	<i>49.422.564.377</i>

(*) Đây là khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Hải Yến.

(**) Đây là khoản tiền nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Hải Yến.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	22.750.204.649	12.258.732.487
Tăng trong năm	20.664.947.257	17.882.698.696
Giảm trong năm	<u>(12.878.353.686)</u>	<u>(7.391.226.534)</u>
Số cuối năm	<u>30.536.798.220</u>	<u>22.750.204.649</u>

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	320.888.640.000	(20.000.000)	203.462.343.942	23.032.066.911	370.280.873.322	917.643.924.175
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	166.562.960.983	166.562.960.983
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.008.133.419)	(21.008.133.419)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(80.217.160.000)	(80.217.160.000)
Khác	-	-	-	(3.277.141.212)	-	(3.277.141.212)
Số cuối năm	<u>320.888.640.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>19.754.925.699</u>	<u>435.618.540.886</u>	<u>979.704.450.527</u>
Năm nay						
Số đầu năm	320.888.640.000	(20.000.000)	203.462.343.942	19.754.925.699	435.618.540.886	979.704.450.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	165.051.187.390	165.051.187.390
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(96.260.592.000)	(96.260.592.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.548.540.477)	(30.548.540.477)
Khác	-	-	-	1.001.328.553	-	1.001.328.553
Số cuối năm	<u>320.888.640.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>20.756.254.252</u>	<u>473.860.595.799</u>	<u>1.018.947.833.993</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 14 tháng 5 năm 2021, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2020 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 64.173.728.000 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 23/2021/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2021, cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 32.088.864.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>320.888.640.000</u>	<u>320.888.640.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố	96.260.592.000	80.217.160.000
Cổ tức đã trả trong năm	95.091.163.850	79.201.500.250

19.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.088.864	32.088.864
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.088.864	32.088.864
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.086.864	32.086.864

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	2.224.437.842.861	2.066.760.484.415
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.779.815.184.994	1.630.253.565.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	434.767.127.125	424.918.215.703
Doanh thu dịch vụ cho thuê	9.855.530.742	11.588.703.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	(148.332.169.449)	(216.844.414.473)
Hàng bán bị trả lại	(13.533.119.741)	(7.624.320.400)
Chiết khấu thương mại	(134.799.049.708)	(209.220.094.073)
DOANH THU THUẦN	<u>2.076.105.673.412</u>	<u>1.849.916.069.942</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.631.483.015.545	1.413.485.323.999
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	434.767.127.125	424.842.042.303
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê	9.855.530.742	11.588.703.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng và các tổ chức tín dụng	17.582.686.024	4.477.740.778
Lãi chậm thanh toán	16.612.374.235	16.741.421.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.494.050.924	1.609.299.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.050.000	193.050.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	33.920.000.000
Khác	-	3.753.076.810
TỔNG CỘNG	<u>35.739.161.183</u>	<u>60.694.588.793</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	1.295.423.973.446	1.133.765.824.510
Giá vốn dịch vụ cung cấp	242.533.729.388	237.287.331.973
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	29.123.995.060	(4.600.548.452)
Giá vốn dịch vụ cho thuê	760.005.252	760.005.252
TỔNG CỘNG	<u>1.567.841.703.146</u>	<u>1.367.212.613.283</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	23.413.333.554	19.075.655.975
Chi phí lãi vay	5.494.574.217	12.197.149.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	968.718.877	603.676.705
	(521.950.000)	555.109.416
TỔNG CỘNG	<u>29.354.676.648</u>	<u>32.431.591.950</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	139.651.969.481	135.799.525.105
Chi phí hoa hồng	62.796.235.642	42.306.777.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.193.341.341	45.989.678.902
Chi phí quảng bá sản phẩm	25.187.235.398	27.536.610.943
Chi phí khấu hao	4.340.163.542	4.318.210.202
Chi phí khác	4.199.215.758	3.893.595.535
TỔNG CỘNG	<u>272.368.161.162</u>	<u>259.844.398.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	20.790.732.674	20.956.850.051
Dự phòng khoản phải thu khó đòi	2.541.584.635	1.427.091.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.751.759	6.427.091.381
Chi phí khác	14.187.194.617	10.702.627.986
TỔNG CỘNG	<u>38.700.263.685</u>	<u>39.513.660.799</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.133.580.442	795.490.391
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.412.822.226	356.837.191
Khác	1.720.758.216	438.653.200
Chi phí khác	(2.143.050.552)	(4.134.478.224)
Các khoản phạt, bồi thường	(386.863.013)	(602.197.001)
Khác	(1.756.187.539)	(3.532.281.223)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	<u>1.990.529.890</u>	<u>(3.338.987.833)</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	669.953.502.406	642.226.939.651
Chi phí nguyên vật liệu	633.663.998.846	538.514.169.612
Chi phí nhân viên	275.146.542.437	261.913.754.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.588.953.187	208.459.085.324
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	20.262.918.370	21.754.400.375
Chi phí khác	55.153.824.874	23.242.753.458
TỔNG CỘNG	<u>1.873.769.740.120</u>	<u>1.696.111.102.496</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty được quy định như sau:

- (i) Công ty: Thuế suất áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế.
- (ii) Nhà máy Long An: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.519.372.454	41.273.347.106
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	433.098.690
TỔNG CỘNG	40.519.372.454	41.706.445.796

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	205.570.559.843	208.269.406.779
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	41.114.111.969	41.653.881.356
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	6.370.020	231.410.451
Chênh lệch về thuế suất thuế TNDN	(591.099.535)	(573.334.701)
Thu nhập không tính thuế	(10.010.000)	(38.610.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	433.098.690
Chi phí thuế TNDN	40.519.372.454	41.706.445.796

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C	Công ty con	Bán hàng	3.853.481.564	1.226.079.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C	Công ty con	Bán hàng	21.149.523.824	29.501.933.914
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	52.822.000	29.986.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	10.780.000	22.638.000
TỔNG CỘNG			<u>21.213.125.824</u>	<u>29.554.557.914</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Mượn tiền	<u>116.500.000.000</u>	<u>116.500.000.000</u>
----------------------	--------------------	-----------	------------------------	------------------------

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

			VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội đồng Quản trị			4.434.000.000	3.698.900.000
Ban Kiểm soát			548.000.000	560.000.000
Ban Tổng Giám đốc			9.460.165.000	6.270.770.000
TỔNG CỘNG			<u>14.442.165.000</u>	<u>10.529.670.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.102.200.000	1.002.000.000
Trên 1 – 5 năm	151.800.000	138.000.000
TỔNG CỘNG	1.254.000.000	1.140.000.000

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.851.343.330	8.743.699.490
Trên 1 – 5 năm	977.268.588	2.652.928.115
TỔNG CỘNG	4.828.611.918	11.396.627.605

30. CÁC TRÌNH BÀY KHÁC CẦN THIẾT VỚI CÔNG TY

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022